

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 55

4406
ÔNG
NHIỆM
PH
VIỆT
XU

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-TTg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15/01/2016 với mã số doanh nghiệp là 0104297034, theo đó vốn điều lệ của Tổng công ty là 6.800.000.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông tại ngày 31/12/2017 như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần theo điều lệ	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	677.808.500	99,68%
2	Cổ đông khác	2.191.500	0,32%
Cộng		680.000.000	100%

2. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Tổng công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch
- Ông Ngô Trí Thịnh	Ủy viên
- Ông Hoàng Phó Hiềng	Ủy viên
- Ông Nguyễn Đức Pha	Ủy viên
- Ông Phạm Xuân Phong	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã điều hành hoạt động của Tổng công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Ngô Trí Thịnh	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Hoàng Phó Hiềng	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Bùi Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các thành viên của Ban kiểm soát của Tổng công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:

Chức vụ:

- | | |
|---|--------------------------|
| - Ông Phạm Văn Thường | Trưởng ban kiểm soát |
| - Ông Nguyễn Trọng Phúc (đến hết tháng 10 năm 2017) | Thành viên ban kiểm soát |
| - Bà Bùi Thu Thái | Thành viên ban kiểm soát |

3. Trụ sở

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP có trụ sở chính tại tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017, Tổng công ty có các chi nhánh phụ thuộc và các công ty con sau:

Đơn vị trực thuộc

1. Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV, địa chỉ tại ngõ 719, đường Dương Tự Minh, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;
2. Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV, địa chỉ tại khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
3. Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV, địa chỉ tại thôn Đồng Rì, thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;
4. Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mạo Khê - Vinacomin, địa chỉ tại xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
5. Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5 - Vinacomin, địa chỉ tại thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng;
6. Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV, địa chỉ tại xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
7. Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV, địa chỉ tại số 10 đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Công ty con

1. Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV, địa chỉ tại phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
2. Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV, địa chỉ tại Thôn Nông Sơn, xã Quế Trung, huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tỷ lệ góp vốn vào các công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Vốn góp của Tổng công ty</i>	<i>Tỷ lệ góp vốn thực tế tại ngày 31/12/2017</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
<i>Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV</i>	<i>1.757.179.069.334</i>	<i>89,21%</i>	<i>89,21%</i>
<i>Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV</i>	<i>124.279.500.000</i>	<i>88,77%</i>	<i>88,77%</i>

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31/12/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện quan trọng phát sinh sau niên độ

Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP chưa có quyết định công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Tổng công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty xác nhận rằng Tổng công ty đã lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 theo đúng các yêu cầu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng công ty và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2018

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Trí Thịnh

640-C
TY
HỮU
F
NAM
N-T.S

Số: 65 /2018/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được lập ngày 06/04/2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 12 đến trang 55 kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0576-2018-242-1

Nguyễn Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0740-2018-242-1



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN NGẮN HẠN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.714.421.477.382	2.437.298.720.880
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		103.747.498.151	350.352.719.847
Tiền	111	5.1	53.747.498.151	64.352.719.847
Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	286.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.385.940.817.683	1.898.876.234.387
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	2.277.995.125.129	1.832.575.830.816
Trả trước cho người bán	132		87.144.290.497	17.549.288.486
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	26.105.436.708	53.980.161.995
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.5	(5.538.720.651)	(5.229.046.910)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		234.686.000	
Hàng tồn kho	140	5.6	122.640.280.310	115.105.356.004
Hàng tồn kho	141		122.962.104.258	115.427.528.420
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(321.823.948)	(322.172.416)
Tài sản ngắn hạn khác	150		102.092.881.238	72.964.410.642
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	2.719.501.260	5.586.368.092
Thuế GTGT được khấu trừ	152		82.167.464.833	52.899.495.056
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	17.205.915.145	14.478.547.494
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.356.084.336.344	24.217.128.695.044
Các khoản phải thu dài hạn	210		7.654.741.378	7.654.741.378
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	7.654.741.378	7.654.741.378
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		19.850.458.806.757	21.750.060.781.916
TSCĐ hữu hình	221	5.8	19.822.394.361.115	21.720.948.623.839
- Nguyên giá	222		33.151.726.675.507	33.072.779.667.978
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.329.332.314.392)	(11.351.831.044.139)
TSCĐ vô hình	227	5.9	28.064.445.642	29.112.158.077
- Nguyên giá	228		32.944.149.758	32.274.149.758
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.879.704.116)	(3.161.991.681)
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.7	83.973.363.731	118.100.951.732
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.055.479.022	30.975.440.633
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		82.917.884.709	87.125.511.099
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	1.010.113.524.479	797.472.925.996
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.096.124.960.279	985.091.726.279
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		(86.011.435.800)	(187.618.800.283)
Tài sản dài hạn khác	260		1.403.883.899.999	1.543.839.294.022
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	1.213.800.961.781	1.342.150.083.112
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		190.082.938.218	201.689.210.910
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		25.070.505.813.726	26.654.427.415.924

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
NỢ PHẢI TRẢ	300		17.875.844.739.193	20.126.380.337.651
Nợ ngắn hạn	310		5.712.415.826.681	4.676.219.828.237
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	1.891.589.783.679	1.648.288.783.056
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		80.169.455	92.425.455
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	39.509.528.569	25.447.644.104
Phải trả người lao động	314		91.653.676.879	60.386.904.363
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	483.411.066.554	293.101.469.315
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		4.885.428.343	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	20.841.583.099	49.785.256.863
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	3.152.519.302.067	2.575.736.674.483
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		27.925.288.036	23.380.670.598
Nợ dài hạn	330		12.163.428.912.512	15.450.160.509.414
Phải trả người bán dài hạn	331	5.11	625.431.237.752	626.944.266.919
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	11.508.498.888.780	14.798.271.511.739
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		29.498.785.980	24.944.730.756
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.194.661.074.533	6.528.047.078.273
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	7.188.730.288.954	6.521.127.828.430
Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		16.641.257	(3.621.853.512)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.848.203.592)	(1.848.203.592)
Quỹ đầu tư phát triển	418		17.008.644.504	16.947.671.039
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		222.694.256.477	(451.405.772.195)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(451.405.772.195)	(922.763.975.801)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		674.100.028.672	471.358.203.606
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		150.858.950.308	161.055.986.690
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5.930.785.579	6.919.249.843
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		5.930.785.579	6.919.249.843
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		25.070.505.813.726	26.654.427.415.924

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lưu Thị Minh Thanh



Nguyễn Thị Hà



Ngô Trí Thịnh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Từ 15/01/2016 đến 31/12/2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	11.152.716.360.693	9.384.313.539.225
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10	6.2	11.152.716.360.693	9.384.313.539.225
Giá vốn hàng bán	11	6.3	9.411.383.805.630	8.029.361.500.407
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.741.332.555.063	1.354.952.038.818
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	71.931.196.768	43.811.644.431
Chi phí tài chính	22	6.5	919.234.250.913	641.506.277.922
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		837.653.420.264	846.531.743.267
Chi phí bán hàng	25	6.8	2.348.151.589	2.015.565.664
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	215.044.985.803	203.511.574.146
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		676.636.363.526	551.730.265.517
Thu nhập khác	31	6.6	8.210.485.030	808.218.691
Chi phí khác	32	6.7	2.330.932.808	13.780.375.313
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.879.552.222	(12.972.156.622)
Phản lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	45		-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		682.515.915.748	538.758.108.895
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4.554.055.224	24.944.730.756
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		677.961.860.524	513.813.378.139
Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		688.100.028.672	42.455.174.533
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		(10.138.168.148)	471.358.203.606
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.012	693

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lưu Thị Minh Thanh

Nguyễn Thị Hà

Ngô Trí Thịnh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Từ 15/01/2016 đến 31/12/2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
Lợi nhuận trước thuế	01		682.515.915.748	538.758.108.895
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.977.359.452.046	1.926.263.683.022
Các khoản dự phòng	03		(101.298.039.210)	192.678.987.651
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(24.468.778.893)	198.024.246.949
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(32.978.697.020)	(14.965.877.064)
Chi phí lãi vay	06		837.653.420.264	846.531.743.267
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.338.783.272.935	3.687.290.892.720
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(567.495.228.111)	565.747.216.731
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		4.071.696.854	93.667.244.305
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		352.987.121.205	(3.336.695.985)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		131.215.988.163	(712.374.594.104)
Tiền lãi vay đã trả	14		(620.258.675.963)	(830.760.683.946)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		15.741.192.348	10.570.404.544
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.350.173.624)	(14.024.109.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.645.695.193.807	2.796.779.674.435
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS DH khác	21		(120.657.071.662)	(664.137.730.944)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(111.033.234.000)	(43.844.321.710)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.543.360.004	14.965.644.734
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(199.146.945.658)	(693.016.407.920)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	3.022.435.122.226	2.992.398.358.444
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(5.715.588.575.132)	(4.820.473.995.568)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.693.153.452.906)	(1.828.075.637.124)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(246.605.204.757)	275.687.629.391
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		350.352.719.847	74.664.858.126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(16.939)	232.330
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		103.747.498.151	350.352.719.847

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Minh Thanh



Nguyễn Thị Hà



Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Trí Thịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15/01/2016 với mã số doanh nghiệp là 0104297034, theo đó vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.800.000.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông theo Điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2017 như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần theo điều lệ	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	677.808.500	99,68%
2	Cổ đông khác	2.191.500	0,32%
Cộng		680.000.000	100%

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng công ty là Đầu tư xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện; Sản xuất điện; Mua bán điện; Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP có trụ sở tại tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017, Tổng Công ty có các chi nhánh phụ thuộc và các công ty con sau:

Đơn vị trực thuộc

- Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV, địa chỉ tại ngõ 719, đường Dương Tự Minh, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;
- Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV, địa chỉ tại khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV, địa chỉ tại thôn Đồng Rì, thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;
4. Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mạo Khê - Vinacomin, địa chỉ tại xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
5. Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5 - Vinacomin, địa chỉ tại thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng;
6. Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV, địa chỉ tại xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
7. Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV, địa chỉ tại số 10 đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Công ty con

3. Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV, địa chỉ tại phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
4. Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV, địa chỉ tại Thôn Nông Sơn, xã Quế Trung, huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam.

Tỷ lệ góp vốn vào các công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Vốn góp của Tổng công ty</i>	<i>Tỷ lệ góp vốn thực tế tại ngày 31/12/2017</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
<i>Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV</i>	<i>1.757.179.069.334</i>	<i>89,21%</i>	<i>89,21%</i>
<i>Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV</i>	<i>124.279.500.000</i>	<i>88,77%</i>	<i>88,77%</i>

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất để lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 15/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016 của Tổng công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Tổng công ty tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP và các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ, các công ty con trong cùng Tổng công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Tổng công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu năm báo cáo và lợi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong năm báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại thành tài sản và nợ phải trả vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào và bán ra của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tập đoàn được thực hiện theo Công văn số 51/TKV-KTTC ngày 05/01/2018 của Tập đoàn, cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.665 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.735 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.735 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Theo hướng dẫn tại Văn bản số 7240/VPCP-KTTH ngày 12/7/2017 của Văn phòng Chính phủ về việc xử lý chênh lệch tỷ giá của Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả thì “Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ lũy kế đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả được phân bổ vào chi phí ít nhất bằng chênh lệch tỷ giá của khoản nợ đến hạn trả, số còn lại được theo dõi và phân bổ không quá 5 năm”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực – TKV - CTCP được phân bổ không quá 5 năm (bắt đầu từ thời điểm 15/01/2016) theo hướng dẫn tại Công văn số 558/BTC-TCDN ngày 13/01/2017 của Bộ Tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

4.5 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá: được xác định theo các phương pháp nhập trước xuất trước và bình quân gia quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.7.1 Tài sản cố định hữu hình

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/4/2014

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 01/4/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo Quyết định số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/8/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng sau ngày 01/4/2014

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng sau ngày 01/4/2014 bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Tổng công ty như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 12 năm |
| - Thiết bị dụng cụ, quản lý | 03 - 06 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 10 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.7.2 Tài sản cố định vô hình

Đối với những tài sản cố định vô hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/4/2014

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định vô hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/4/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo Quyết định số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/8/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với những tài sản cố định vô hình đưa vào sử dụng sau ngày 01/4/2014

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tăng sau ngày 01/4/2014 bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao của tài sản cố định vô hình của Tổng công ty như sau:

- Phần mềm máy tính	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	08 - 50 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	6 năm

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.9 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Tổng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

4.10 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.12 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Tổng công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Tổng công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Tổng công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0104297034 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15/01/2016, vốn điều lệ của Tổng công ty (Công ty mẹ) là 6.800.000.000.000 đồng và được chia thành 680.000.000 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Tổng công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Nhà đầu tư	Theo điều lệ		Vốn góp thực tế tại 31/12/2017	Tỷ lệ góp vốn (%)
	Số cổ phần	Tiền (VND)		
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	677.808.500	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000	100%
Các cổ đông khác	2.191.500	21.915.000.000	21.915.000.000	100%
Cộng	680.000.000	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.16 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Tổng công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.17 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng công ty.

4.18 Thuế

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Tổng công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập là không trọng yếu tại ngày 31/12/2017.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền**

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	920.958.565	1.414.689.840
Tiền gửi ngân hàng (ii)	52.826.539.586	62.938.030.007
Cộng	53.747.498.151	64.352.719.847
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2017 bao gồm:		
	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		920.958.565
Cộng		920.958.565
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2017 bao gồm:		
	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ (USD)	495,10 #	11.221.447
Đồng Việt Nam		52.815.318.139
Cộng		52.826.539.586

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2017 (VND)			01/01/2017 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Dài hạn	1.096.124.960.279	1.010.113.524.479	(86.011.435.800)	985.091.726.279	797.472.925.996	(187.618.800.283)
<u>Đầu tư vào đơn vị khác:</u>	1.096.124.960.279	1.010.113.524.479	(86.011.435.800)	985.091.726.279	797.472.925.996	(187.618.800.283)
- Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân	257.783.650.279	257.783.650.279	-	146.750.416.279	146.750.416.279	-
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	360.500.000.000	360.500.000.000	-	360.500.000.000	360.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	391.829.874.200	(86.011.435.800)	477.841.310.000	290.222.509.717	(187.618.800.283)
Cộng	1.096.124.960.279	1.010.113.524.479	(86.011.435.800)	985.091.726.279	797.472.925.996	(187.618.800.283)

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty mà Tổng Công ty góp vốn tại ngày 31/12/2017

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào đơn vị khác:				
Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân	Bình Thuận	5%	5%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Hải Phòng	7,21%	7,21%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Quảng Ninh	10,62%	10,62%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a. Ngắn hạn	2.277.995.125.129	1.832.575.830.816
Công ty Mua bán điện	2.268.126.307.745	1.825.977.380.559
Các khách hàng khác	9.868.817.384	6.598.450.257
b. Dài hạn	-	-
Cộng	2.277.995.125.129	1.832.575.830.816

Phải thu khách hàng là các bên liên quan chi tiết xem Phụ lục 02

5.4 Phải thu khác

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	26.105.436.708	(3.608.451)	53.980.161.995	-
Phải thu về cổ phần hóa	4.957.949.800	-	1.317.349.800	-
Phải thu khác (i)	21.147.486.908	(3.608.451)	52.662.812.195	-
b. Dài hạn	7.654.741.378	-	7.654.741.378	-
Ký cược, ký quỹ	7.654.741.378	-	7.654.741.378	-
Cộng	33.760.178.086	-	61.634.903.373	-

(i) Phải thu khác tại ngày 31/12/2017 bao gồm:

	31/12/2017 (VND)
Phải thu tiền vật tư nhà thầu SEFCO	4.535.277.832
Thuế nhập khẩu thiết bị nộp hộ nhà thầu	1.945.463.773
Tiền giải phóng mặt bằng-TT phát triển quỹ đất huyện Đắc R'Lấp	1.420.905.880
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	1.000.000.000
Công ty TNHH một thành viên Môi trường - TKV	1.250.000.000
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam	1.442.269.753
Các khoản khác	9.553.569.670
Cộng	21.147.486.908

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.5 Nợ xấu

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	5.615.344.451	76.623.800	5.229.046.910	-
Dưới 3 năm	3.608.451	-	8.666.352	-
Các đối tượng khác	3.608.451	-	8.666.352	-
Từ 3 năm trở lên	5.368.438.000	-	5.220.380.558	-
Điện lực Thái Nguyên	13.621.000	-	13.621.000	-
Vụ Năng lượng - Bộ Công Thương	42.110.000	-	42.110.000	-
Công ty CP Dịch vụ thương mại Á Châu	234.448.000	-	86.390.558	-
Công ty Cổ phần xây dựng số 18	5.005.599.000	-	5.005.599.000	-
Trung tâm nghiên cứu, TK ứng dụng CN mới	72.660.000	-	72.660.000	-
Từ 2 đến 3 năm	225.126.000	67.537.800	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ & Thương mại Á Châu	225.126.000	67.537.800	-	-
Từ 1 đến 2 năm	18.172.000	9.086.000	-	-
Công ty CP SX và TM Nhất Thành Phát	18.172.000	9.086.000	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	100.895.885.110	(321.823.948)	100.306.855.769	(322.172.416)
Công cụ, dụng cụ	933.939.473	-	655.258.117	-
Chi phí SXKD DD	18.249.463.968	-	10.864.529.657	-
Thành phẩm	2.882.815.707	-	3.600.884.877	-
Cộng	122.962.104.258	(321.823.948)	115.427.528.420	(322.172.416)

5.7 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
	Giá gốc	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	1.055.479.022	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	1.055.479.022	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	82.917.884.709	87.125.511.099
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản	81.303.539.527	86.964.865.502
Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5	17.025.905.500	20.734.461.167
Xây dựng bãi thải xỉ NMNĐ Na Dương giai đoạn 2011 - 2012 (nay là giai đoạn 2013 - 2015)	20.599.348.607	19.360.236.232
ĐTXD nhà máy SX VLKN và bãi tập kết nguyên vật liệu tại Đồng Giếng To	2.946.467.500	-
Dự án Nhà máy nhiệt điện Na Dương 2	19.084.687.109	9.019.902.990
Dự án Nhà máy nhiệt điện Quỳnh Lập 1	-	17.819.613.177
Bãi chứa tro xỉ khoảng 7,8	706.333.234	-
Khu CBCNV điều hành sản xuất	-	8.798.105.351
Đường công vụ từ Quốc lộ 18A đến NMNĐ Đồng Triều	11.510.692.498	5.571.542.971
Các công trình khác	9.430.105.079	5.661.003.614
- Sửa chữa	1.614.345.182	160.645.597
Chi phí sửa chữa lớn	1.614.345.182	160.645.597
Cộng	83.973.363.731	118.100.951.732

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	9.134.469.900.093	23.281.499.212.797	332.904.855.694	51.205.925.714	272.699.773.680	33.072.779.667.978
- Mua trong năm	-	19.328.152.556	4.754.512.857	357.985.455	140.000.000	24.580.650.868
- Đầu tư XDCB hoàn thành	55.410.782.818	1.319.929.054	662.717.375	53.254.545	-	57.446.683.792
- Tăng khác	-	-	-	-	73.830.161	73.830.161
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.717.835.319)	-	-	-	(2.717.835.319)
- Giảm khác	-	(436.321.973)	-	-	-	(436.321.973)
Số dư cuối năm	9.189.880.682.911	23.298.993.137.115	338.322.085.926	51.617.165.714	272.913.603.841	33.151.726.675.507
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	1.565.985.374.298	9.399.565.096.950	205.515.417.947	41.074.439.644	139.690.715.300	11.351.831.044.139
- Khấu hao trong năm	433.063.108.012	1.470.111.910.599	34.179.623.074	8.325.066.579	32.149.741.438	1.977.829.449.702
- Hao mòn trong năm	880.724.846	-	-	-	988.464.264	1.869.189.110
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.267.342.742)	-	-	-	(1.267.342.742)
- Giảm khác	-	(396.680.172)	(533.345.645)	-	-	(930.025.817)
Số dư cuối năm	1.999.929.207.156	10.868.012.984.635	239.161.695.376	49.399.506.223	172.828.921.002	13.329.332.314.392
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	7.568.484.525.795	13.881.934.115.847	127.389.437.747	10.131.486.070	133.009.058.380	21.720.948.623.839
Tại ngày cuối năm	7.189.951.475.755	12.430.980.152.480	99.160.390.550	2.217.659.491	100.084.682.839	19.822.394.361.115

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

6.683.358.291.679
173.507.347.733
3.518.425.526

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	29.231.797.815	2.814.625.579	227.726.364	32.274.149.758
- Mua trong năm	-	670.000.000	-	670.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	29.231.797.815	3.484.625.579	227.726.364	32.944.149.758
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	1.710.627.517	1.309.891.262	141.472.902	3.161.991.681
- Khấu hao trong năm	972.669.980	718.806.734	26.235.721	1.717.712.435
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.683.297.497	2.028.697.996	167.708.623	4.879.704.116
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	27.521.170.298	1.504.734.317	86.253.462	29.112.158.077
Tại ngày cuối năm	26.548.500.318	1.455.927.583	60.017.741	28.064.445.642
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:				246.900.000
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				287.424.400

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a. Ngắn hạn	2.719.501.260	5.586.368.092
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.169.516.600	4.909.031.547
Chi phí bảo hiểm	468.700.187	456.298.085
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	81.284.473	221.038.460
b. Dài hạn	1.213.800.961.781	1.342.150.083.112
Tiền thuê nhà trả trước nhiều năm	-	3.594.516.480
Chi phí bảo hiểm	5.595.585.884	5.893.490.441
Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều năm	12.889.468.612	1.561.023.195
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	156.025.338.755	142.123.053.339
Chi phí đào tạo vận hành	-	910.711.270
Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình	32.765.746.484	32.185.394.733
Lỗi chênh lệch tỷ giá phân bổ không quá 5 năm	1.004.796.249.883	1.155.085.021.236
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.728.572.163	796.872.418
Cộng	1.216.520.463.041	1.347.736.451.204

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.891.589.783.679	1.891.889.783.679	1.648.288.783.056	1.648.288.783.056
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	859.523.260.648	859.523.260.648	463.981.497.686	463.981.497.686
Tổng công ty Đông Bắc	158.292.884.066	158.292.884.066	152.534.868.663	152.534.868.663
Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	-	-	84.759.333.730	84.759.333.730
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 Tổng công ty Sông Đà	474.029.213.190	474.029.213.190	524.772.038.806	524.772.038.806
Công ty TNHH công trình cáp Nhĩ Tân	2.221.130.610	2.221.130.610	28.570.420.048	28.570.420.048
Nhà thầu Tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc (DA NS)	139.744.446.281	139.744.446.281	140.082.512.898	140.082.512.898
LD HydroChina HuaDong và Tianjin Alstom Hydro	10.301.532.012	10.301.532.012	10.467.633.422	10.467.633.422
CN TCT Đông Bắc - Công ty Đầu tư xây dựng và thương mại	12.825.466.848	12.825.466.848	29.903.812.372	29.903.812.372
Phải trả các đối tượng khác	234.651.850.024	234.951.850.024	213.216.665.431	213.216.665.431
Các khoản phải trả người bán dài hạn	625.431.237.752	625.431.237.752	626.944.266.919	626.944.266.919
Nhà thầu SFECO	391.033.382.523	391.033.382.523	391.979.361.677	391.979.361.677
Công ty TNHH công trình cáp Nhĩ Tân	234.397.855.229	234.397.855.229	234.964.905.242	234.964.905.242
Cộng	2.517.021.021.431	2.517.321.021.431	2.275.233.049.975	2.275.233.049.975

Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết xem Phụ lục 02.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

		01/01/2017 (VND)		31/12/2017 (VND)	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c.	Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	2.114.072.507.353	2.114.072.507.353	2.543.929.793.175	2.543.929.793.175
	Vay ngân hàng	941.439.768.601	941.439.768.601	1.011.158.869.408	1.011.158.869.408
	Vay Tập đoàn	1.172.632.738.752	1.172.632.738.752	1.532.770.923.767	1.532.770.923.767
d.	Số dư tại thời điểm lập BCTC	16.368.308.986.222	16.368.308.986.222	14.661.018.190.847	14.661.018.190.847
d.1	Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	2.575.736.674.483	2.575.736.674.483	3.152.519.302.067	3.152.519.302.067
d.2	Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c + e)	13.792.572.311.739	13.792.572.311.739	11.508.498.888.780	11.508.498.888.780

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

e. Trái phiếu phát hành

	01/01/2017 (VND)			31/12/2017 (VND)		
	Giá trị	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất năm	Kỳ hạn
Mệnh giá	1.005.699.200.000	9,4%	5 năm	1.006.774.400.000	9,5%	5 năm
Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-	-
Cộng	1.005.699.200.000			1.006.774.400.000		

Số dư trái phiếu phát hành tại ngày 31/12/2017:

- Phát hành lần 1:

Trái phiếu không chuyển đổi có tổng mệnh giá 450.000.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi tỷ đồng) đảm bảo bằng tài sản, phát hành ngày 27/6/2014 và đáo hạn vào ngày 27/6/2019. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Trái chủ (Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam) được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 27/6/2014 (ngày phát hành) cho đến, nhưng không bao gồm ngày 27/6/2019 (ngày đáo hạn) và được trả sau 6 tháng một lần vào ngày 27/6 và ngày 27/12 hàng năm, với mức lãi suất bằng tổng của 3,3%/ năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại 04 ngân hàng lớn của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt nam (Sở giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch 1) tại ngày xác định lãi suất.

- Phát hành lần 2:

Trái phiếu không chuyển đổi có tổng mệnh giá 560.000.000.000 đồng (năm trăm sáu mươi tỷ đồng) đảm bảo thanh toán bằng tài sản, phát hành ngày 29/12/2015 và đáo hạn vào ngày 29/12/2020; Chi phí phát hành trái phiếu (phí bảo lãnh phát hành) bằng 1% tổng mệnh giá trái phiếu, tương đương với 5.376.000.000 đồng (năm tỷ, ba trăm bảy mươi sáu triệu đồng) được phân bổ dần trong 05 năm. Các trái phiếu được phát hành được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Trái phiếu phát hành lần này được bán cho Công ty Liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (500 trái phiếu) và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (60 trái phiếu).

Trái chủ được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 29/12/2015 (ngày phát hành) cho đến, nhưng không bao gồm ngày 29/12/2020 (ngày đáo hạn) và được trả sau 6 tháng một lần vào ngày 29/6 và ngày 29/12 hàng năm, với mức lãi suất áp dụng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Lãi suất năm đầu tiên của trái phiếu là 8%/ năm;
- Lãi suất các kỳ sau bằng tổng của 2,5%/ năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho cá nhân được công bố tại các trang web của 04 ngân hàng lớn của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày xác định lãi suất.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.13 Thuế

	01/01/2017 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017 (VND)
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	13.026.909.732	409.478.117.820	398.736.872.089	23.768.155.463
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	322.299.580	1.715.137.389	1.794.477.776	242.959.193
Thuế tài nguyên	1.901.042.842	82.824.083.497	74.501.666.209	10.223.460.130
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10.197.391.950	29.585.525.168	34.507.963.335	5.274.953.783
Cộng	25.447.644.104	523.602.863.874	509.540.979.409	39.509.528.569
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	11.032.075.125	7.549.504.884	12.211.754.502	15.694.324.743
Thuế thu nhập doanh nghiệp	413.904.592	-	-	413.904.592
Thuế thu nhập cá nhân	123.715.938	52.507.621	-	71.208.317
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.908.851.839	2.352.000.569	469.626.223	1.026.477.493
Cộng	14.478.547.494	9.954.013.074	12.681.380.725	17.205.915.145

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Ngắn hạn	483.411.066.554	293.101.469.315
Chi phí lãi vay phải trả	459.550.483.799	259.664.636.493
Lãi chậm trả tiền than	13.873.819.607	18.274.231.453
Chi phí phải trả khác	9.986.763.148	15.162.601.369
Dài hạn	-	-
Cộng	483.411.066.554	293.101.469.315

Chi phí phải trả là các bên liên quan chi tiết xem phụ lục 02

5.15 Phải trả khác

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Ngắn hạn	20.841.583.099	49.785.256.863
Thưởng an toàn điện	7.689.215.535	6.840.062.569
Nhà thầu SFECO	4.322.434.076	4.322.434.076
Mô tơ, máy phát nhà thầu Harbin	3.296.575.000	3.304.550.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	29.636.487.926
Các khoản khác	5.533.358.488	5.681.722.292
Dài hạn	-	-
Cộng	20.841.583.099	49.785.256.863

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch đánh giá lại TS VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	LICĐ không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	6.436.967.325.797	18.746.488	313.922.583.745	18.017.398.052	(898.486.815.948)	118.600.812.157	5.989.040.050.291
Tăng vốn trong năm trước	21.915.000.000	-	-	-	-	-	21.915.000.000
Tăng khác	571.667.635.538	-	(570.597.908.525)	(1.069.727.013)	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	471.358.203.606	42.455.174.533	513.813.378.139
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(230.549.961.335)	(3.640.600.000)	254.827.121.188	-	(24.277.159.853)	-	(3.640.600.000)
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	6.800.000.000.000	(3.621.853.512)	(1.848.203.592)	16.947.671.039	(451.405.772.195)	161.055.986.690	6.521.127.828.430
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	3.640.600.000	-	60.973.465	-	-	3.701.573.465
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	674.100.028.672	(10.138.168.148)	663.961.860.524
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(2.105.231)	-	-	-	(58.868.234)	(60.973.465)
Số dư cuối năm nay	6.800.000.000.000	16.641.257	(1.848.203.592)	17.008.644.504	222.694.256.477	150.858.950.308	7.188.730.288.954

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Vốn của Nhà nước	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000
Vốn của đối tượng khác	21.915.000.000	21.915.000.000
Cộng	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 (VND)	Từ 15/01/2016 đến 31/12/2016 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn đầu năm	6.800.000.000.000	6.436.967.325.797
Vốn tăng trong năm	-	593.582.635.538
Vốn giảm trong năm	-	(230.549.961.335)
Vốn cuối năm	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng CP đăng ký phát hành	680.000.000	680.000.000
Số lượng CP đã bán ra công chúng	680.000.000	680.000.000
Cổ phiếu phổ thông	680.000.000	680.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	680.000.000	680.000.000
Cổ phiếu phổ thông	680.000.000	680.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 (VND)	Từ 15/01/2016 đến 31/12/2016 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	11.152.716.360.693	9.384.313.539.225
Doanh thu bán than	164.797.536.510	131.456.990.630
Doanh thu bán điện	10.871.735.989.194	9.202.022.945.515
Doanh thu khác	116.182.834.989	50.833.603.080

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 (VND)	Từ 15/01/2016 đến 31/12/2016 (VND)
Giá vốn than bán	84.300.519.901	65.062.203.753
Giá vốn điện	9.218.680.809.132	7.919.519.232.941
Giá vốn khác	108.402.476.597	44.780.063.713
Cộng	9.411.383.805.630	8.029.361.500.407

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 (VND)	Từ 15/01/2016 đến 31/12/2016 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.913.360.004	7.755.644.734
Tiền cổ tức và lợi nhuận được chia	21.630.000.000	7.210.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	39.387.836.764	28.845.999.697
Cộng	71.931.196.768	43.811.644.431

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2017 (VND)	Từ 15/01/2016 đến 31/12/2016 (VND)
Lãi tiền vay	837.653.420.264	846.531.743.267
Chênh lệch tỷ giá	151.021.238.659	196.201.435.284
Giảm chi phí tài chính do treo lại khoản chênh lệch tỷ giá để phân bổ 5 năm	-	(591.217.754.682)
Chi phí tài chính khác	32.166.956.473	1.075.200.000
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(101.607.364.483)	187.618.800.283
Cộng	919.234.250.913	641.506.277.922

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2017 (VND)	Từ 15/01/2016 đến 31/12/2016 (VND)
Các khoản khác	8.210.485.030	808.218.691
Cộng	8.210.485.030	808.218.691

6.6 Chi phí khác

	Năm 2017 (VND)	Từ 15/01/2016 đến 31/12/2016 (VND)
Chi phí thanh lý TSCĐ	173.817.000	1.284.419.217
Tiền thuê đất từ 2012-2015 (Cao Ngạn)	-	5.070.096.706
Chi phí khác	2.157.115.808	7.425.859.390
Cộng	2.330.932.808	13.780.375.313

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 (VND)	Từ 15/01/2016 đến 31/12/2016 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	215.044.985.803	203.511.574.146
Chi phí nhân viên quản lý	107.140.284.897	96.918.067.422
Chi phí khấu hao	18.900.320.033	16.813.041.253
Dịch vụ mua ngoài	9.517.130.421	13.580.719.584
Các khoản khác	79.487.250.452	76.199.745.887
b. Chi phí bán hàng	2.348.151.589	2.015.565.664
Chi phí nhân viên	466.472.087	347.768.895
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	876.029.011	632.304.967
Các khoản khác	1.005.650.491	1.035.491.802
Cộng	217.393.137.392	205.527.139.810

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 (VND)	Từ 15/01/2016 đến 31/12/2016 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.849.145.325.579	5.615.716.694.050
Chi phí nhân công	352.773.044.792	305.418.507.761
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.977.359.452.046	1.924.666.008.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	193.833.457.367	152.448.017.015
Chi phí khác bằng tiền	262.756.788.084	240.177.026.784
Cộng	9.635.868.067.868	8.238.426.253.808

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông công ty mẹ	
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	680.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.012

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1 Công cụ tài chính**

Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tổng công ty.

Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Tổng công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

Tổng công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Tổng công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng công ty đầu tư cổ phiếu vào một số dự án nhiệt điện có cùng các rủi ro. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn và chưa được niêm yết nên Tổng Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tổng công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tổng công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng công ty theo chính sách của Tổng công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tổng công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tổng công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Tổng công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2017			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.747.498.151	-	103.747.498.151
Phải thu khách hàng	2.277.995.125.129	-	2.277.995.125.129
Đầu tư	-	1.096.124.960.279	1.096.124.960.279
Phải thu khác	26.105.436.708	7.654.741.378	33.760.178.086
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.538.720.651)	-	(5.538.720.651)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(86.011.435.800)	(86.011.435.800)
Tổng cộng	2.402.309.339.337	1.017.768.265.857	3.420.077.605.194
Ngày 31/12/2017			
Các khoản vay và nợ	3.152.519.302.067	11.508.498.888.780	14.661.018.190.847
Phải trả người bán	1.891.589.783.679	625.431.237.752	2.517.021.021.431
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	39.509.528.569	-	39.509.528.569
Tổng cộng	5.083.618.614.315	12.133.930.126.532	17.217.548.740.847
Chênh lệch thanh khoản thuần	(2.681.309.274.978)	(11.116.161.860.675)	(13.797.471.135.653)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2017			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	350.352.719.847	-	350.352.719.847
Phải thu khách hàng	1.832.575.830.816	-	1.832.575.830.816
Đầu tư	-	985.091.726.279	985.091.726.279
Phải thu khác	138.907.493.031	7.654.741.378	146.562.234.409
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.229.046.910)	-	(5.229.046.910)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(187.618.800.283)	(187.618.800.283)
Tổng cộng	2.316.606.996.784	805.127.667.374	3.121.734.664.158
Ngày 01/01/2017			
Các khoản vay và nợ	2.575.736.674.483	14.798.271.511.739	17.374.008.186.222
Phải trả người bán	1.648.288.783.056	626.944.266.919	2.275.233.049.975
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	428.814.700.100	-	428.814.700.100
Tổng cộng	4.652.839.157.639	15.425.215.778.658	20.078.054.936.297
Chênh lệch thanh khoản thuần	(2.336.232.160.855)	(14.620.088.111.284)	(16.956.320.272.139)

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	2.277.995.125.129	1.832.575.830.816	2.272.456.404.478	1.827.346.783.906
<i>Các khoản PT khác</i>	33.760.178.086	146.562.234.409	158.293.081.150	146.562.234.409
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	103.747.498.151	350.352.719.847	103.747.498.151	350.352.719.847
Tổng cộng	2.415.502.801.366	2.329.490.785.072	2.534.496.983.779	2.324.261.738.162
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ				
<i>Phải trả người bán</i>	14.661.018.190.847	17.374.008.186.222	14.661.018.190.847	17.374.008.186.222
<i>Phải trả người khác</i>	2.517.021.021.431	2.275.233.049.975	2.517.021.021.431	2.275.233.049.975
<i>Phải trả khác</i>	39.509.528.569	428.813.700.100	39.509.528.569	428.813.700.100
Tổng cộng	17.217.548.740.847	20.078.054.936.297	17.217.548.740.847	20.078.054.936.297

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2017 và ngày 01/01/2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

7.2 Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: Doanh thu than, Doanh thu điện và Doanh thu khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Than VND	Điện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Từ ngày 15/01/2016 đến ngày 31/12/2016				
Doanh thu	50.270.312.917	4.573.380.450.138	20.779.310.168	4.644.430.073.223
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	39.308.806.383	3.953.996.956.023	18.486.671.616	4.011.792.434.022
Lợi nhuận gộp	10.961.506.534	619.383.494.115	2.292.638.552	632.637.639.201
Năm 2017				
Doanh thu	164.797.536.510	10.871.735.989.194	116.182.834.989	11.152.716.360.693
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	84.300.519.901	9.218.680.809.132	108.402.476.597	9.411.383.805.630
Lợi nhuận gộp	80.497.016.609	1.653.055.180.062	7.780.358.392	1.741.332.555.063

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty chỉ phát sinh tại khu vực nội địa nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

7.3 Các nội dung liên quan đến quyết toán dự án Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn

Theo "Báo cáo kiểm toán Dự án Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn" ngày 15/01/2009 của Kiểm toán Nhà nước, tổng số tiền phạt Công ty TNHH Công trình điện Cấp Nhĩ Tân do nhà thầu này thực hiện chậm tiến độ Gói thầu số 3 - "Thiết kế, cung cấp thiết bị, xây dựng, lắp đặt, chạy thử và chuyển giao công nghệ Nhà máy Nhiệt-điện chạy than Cao Ngạn công suất 2x50MW" là 8.506.177,56 USD (tương đương với 192.792.514.397 đồng). Ngày 18/07/2017, Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP và nhà thầu đã có Biên bản làm việc thống nhất một số nội dung liên quan đến quyết toán hợp đồng. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) cũng đã có văn bản chỉ đạo Người đại diện phần vốn của TKV tại Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP tổ chức thực hiện các thủ tục quyết toán hợp đồng EPC dự án Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn theo quy định hiện hành. Đến thời điểm kết thúc cuộc kiểm toán, chưa có bút toán điều chỉnh nào được thực hiện liên quan đến vấn đề này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

7.3 Giao dịch và số dư với các bên có liên quan

Số dư tại ngày 31/12/2017 và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Báo cáo vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua, bán với các bên liên quan.
- Phụ biểu 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan.

Thu nhập trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của các thành viên của HĐQT và Ban Giám đốc:

	Năm 2017 (VND)
Lương thưởng của Ban Giám đốc	3.626.640.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị	279.360.000
Cộng	3.906.000.000

7.4 Sự kiện quan trọng phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán bị phản ánh sai lệch.

7.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 15/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU**Lưu Thị Minh Thanh****KẾ TOÁN TRƯỞNG****Nguyễn Thị Hà****TỔNG GIÁM ĐỐC****Ngô Trí Thịnh**

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Phụ biểu 01

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

TỔNG HỢP MUA BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong kỳ		Giá trị bán trong kỳ	
		Nội dung	Giá trị	Nội dung	Giá trị
A	B	1	2	3	4
1	Công ty CP VLXD và kinh doanh tổng hợp-VVMI	Vật tư, hàng hóa	12.322.548.000		-
2	Công ty kho vận và cảng cảng phả VINACOMIN	Mua Than	3.619.394.043.213	Than	164.797.536.510
3	Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ - VINACOMIN	Hóa chất	10.748.002.540		-
4	Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	Vật tư	1.667.233.903		-
5	Bệnh viện Than - Khoáng sản	Dịch vụ	461.880.210		-
6	Chi nhánh Công ty CP vật tư - TKV	Vật tư	35.796.404.909	Vật tư	1.221.439
7	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Vật tư, dịch vụ	2.851.869.000		-
8	Công ty than Núi Hồng - VVMI		-	Bán điện	340.032.442
9	Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI		-	Bán điện	301.149.300
10	Công ty tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	Dịch vụ	215.454.545		-
11	Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Dịch vụ	926.208.056		-
12	Trung tâm Y tế than khu vực Mạo Khê	Dịch vụ	109.113.000		-
13	Công ty kho vận đá bạc - Vinacomin	Than	2.067.881.353.793		-
14	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	Vật tư, hàng hóa	21.419.756.479	Vật tư, hàng hóa	440.243.560
15	Công ty CP cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	Dịch vụ	-		-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Phụ biểu 01

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

TỔNG HỢP MUA BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong kỳ		Giá trị bán trong kỳ	
		Nội dung	Giá trị	Nội dung	Giá trị
A	B	1	2	3	4
16	Công ty Cổ phần Tin Học, Công Nghệ, Môi trường - Vinacomin	Dịch vụ	1.336.670.216		-
17	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	Dịch vụ	40.612.500		-
18	Tạp chí than - khoáng sản Việt Nam	Dịch vụ	80.000.000		-
19	Công ty cổ phần chế tạo máy-Vinacomin	Vật tư, Hàng hóa	11.422.085		-
22	CN Công ty CP công nghiệp ô tô Vinacomin tại Hà Nội	Dịch vụ	84.091.226		-
23	Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Trung Trung Bộ	Vật tư, Hàng hóa	5.865.058.860		-
24	Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Dịch vụ	229.840.000		-
25	Trường cao đẳng nghề than - khoáng sản Việt Nam	Dịch vụ	339.781.548		-
26	Công ty CP thiết bị điện Cẩm Phả	Vật tư, Hàng hóa	123.462.413		-
27	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Vật tư, Hàng hóa	269.920.000		-
28	Công ty CP Du lịch và TM Vinacomin - Chi nhánh Văn Long	Dịch vụ	2.224.484.545		-
29	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Dịch vụ	774.353.686		-
30	Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Vật tư, Hàng hóa	646.703.692		-
31	Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên	Dịch vụ	549.312.001		-
32	Công Ty CP Địa Chất và khoáng Sản-Vinacomin	Vật tư, Hàng hóa	227.006.177		-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Phụ biểu 01

TỔNG HỢP MUA BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong kỳ		Giá trị bán trong kỳ	
		Nội dung	Giá trị	Nội dung	Giá trị
A	B	1	2	3	4
33	Công ty Cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc	Vật tư, Hàng hóa	1.229.155.896		-
34	Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp Vinacomin	Vật tư, Hàng hóa	119.151.200		-
	Cộng		5.787.944.893.693		165.880.183.251

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lưu Thị Minh Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hà

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2018



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Công nợ			
		131	138	331	335
A	B	1	2	3	4
A	NỢ PHẢI THU				
I	CÁC KHOẢN NỢ NGÁN HẠN	7.311.299.202	53.091.731.843	24.498.066.842	-
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	7.010.543.430	-	24.113.506.842	-
2	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	-	384.560.000	-
3	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	269.649.600	49.462.811.843	-	-
5	Công ty Than Núi Hồng - VVMI	31.106.172	-	-	-
7	CN TCT Đông Bắc - Công ty ĐT xây dựng và thương mại	-	850.000.000	-	-
8	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	528.920.000	-	-
9	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	-	1.000.000.000	-	-
10	Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV	-	1.250.000.000	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN				
B	NỢ PHẢI TRẢ				
I	CÁC KHOẢN NỢ NGÁN HẠN	5.094.835.326	-	888.611.808.097	2.210.085.190
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	859.523.260.648	2.210.085.190
2	Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	-	1.004.469.320	-
3	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	-	1.640.551.330	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Công nợ			
		131	138	331	335
A	B	1	2	3	4
4	Công ty CP Vật tư - TKV	-	-	16.349.861.509	-
5	Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	-	19.448.000	-
6	Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV	-	-	4.730.339.868	-
7	Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	-	4.153.765	-
8	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	-	623.300.958	-
9	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	628.215	-
10	Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	-	-	293.663.700	-
11	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	-	141.611.035	-
12	Tập chí Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	11.000.000	-
13	Công ty kho vận đá bạc - Vinacomin	5.094.835.326	-	-	-
14	Chi nhánh Công ty CP công nghiệp ô tô vinacomin tại Hà Nội	-	-	92.500.349	-
15	Trung tâm y tế than khu vực Mạo Khê	-	-	93.721.000	-
16	Công ty than Na Dương - VVMI	-	-	208.668.689	-
17	Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	43.758.649	-
18	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	60.878.000	-
19	Công ty CP VLXD và kinh doanh tổng hợp-VVMI	-	-	1.188.812.625	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

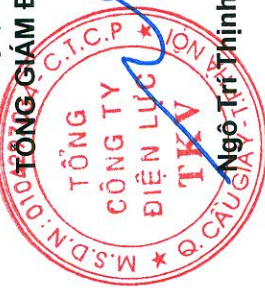
TT	Tên đơn vị	Công nợ			
		131	138	331	335
A	B	1	2	3	4
20	Tổng công ty CN hóa chất mỏ	-	-	2.155.510.957	-
21	Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Trung Bộ	-	-	398.002.280	-
22	CTCP Khách sạn Thái Nguyên VVM	-	-	27.667.200	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-
1	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	-	-
	CỘNG	12.406.134.528	53.091.731.843	913.109.874.939	2.210.085.190
					7.353.768.564.605
					7.353.768.564.605
					7.353.768.564.605

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lưu Thị Minh Thanh

Nguyễn Thị Hà